

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hà Nội, tháng 03 năm 2020



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Dương Đức Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên
Ông Bùi Minh Thuận	Ủy viên
Ông Hà Dương Thanh	Ủy viên
Ông Dương Thanh Tùng	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thành Nam	Giám đốc
Ông Hà Dương Thanh	Phó giám đốc
Ông Bùi Minh Thuận	Kế toán trưởng

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thành Nam**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Số: **57/2020/BCKT-AVI-TC1**

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/03/2020, từ trang 04 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Ngô Việt Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số GCN ĐKHN kiểm toán 1687-2018-055-1

**Trần Minh Nguyệt**  
**Kiểm toán viên**  
Số GCN ĐKHN kiểm toán 3412-2020-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>56.849.816.389</b>	<b>59.712.169.804</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>19.516.144.107</b>	<b>14.126.485.998</b>
1. Tiền	111		14.264.669.321	4.626.485.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.251.474.786	9.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.515.041.096</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.515.041.096	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.092.618.384</b>	<b>39.082.583.102</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	19.160.257.244	20.466.914.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.150.907.962	1.628.937.594
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.219.673.826	18.924.686.645
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.438.220.648)	(1.937.955.520)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.051.681.393</b>	<b>6.322.573.930</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	5.130.281.502	6.401.174.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(78.600.109)	(78.600.109)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>674.331.409</b>	<b>180.526.774</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.211.194	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	628.120.215	180.526.774
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>11.240.867.429</b>	<b>11.938.192.416</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.608.000.000</b>	<b>1.608.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.608.000.000	1.608.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.087.001.133</b>	<b>9.636.845.481</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.444.745.913	5.981.913.701
- Nguyên giá	222		9.533.796.365	10.100.264.547
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.089.050.452)	(4.118.350.846)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.642.255.220	3.654.931.780
- Nguyên giá	228		3.739.181.700	3.739.181.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.926.480)	(84.249.920)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>484.719.300</b>	<b>484.719.300</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		484.719.300	484.719.300
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>61.146.996</b>	<b>208.627.635</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.146.996	208.627.635
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>68.090.683.818</b>	<b>71.650.362.220</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.812.458.343</b>	<b>51.044.706.484</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.812.458.343</b>	<b>51.044.706.484</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.429.880.138	11.104.306.821
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	13.913.906.738	15.545.863.132
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.641.869.291	712.671.395
4. Phải trả người lao động	314		6.558.272.319	3.485.939.038
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.638.080.172	8.382.088.003
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	4.731.620.585	5.814.642.664
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	8.876.864.173	2.906.004.479
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		641.993.353	2.248.717.114
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		379.971.574	844.473.838
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.278.225.475</b>	<b>20.605.655.736</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>21.278.225.475</b>	<b>20.605.655.736</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.150.000.000	8.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.150.000.000	8.100.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.615.000.000	10.365.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.513.225.475	2.140.655.736
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.513.225.475	2.140.655.736
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>68.090.683.818</b>	<b>71.650.362.220</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

*Phạm Trọng Tĩnh*

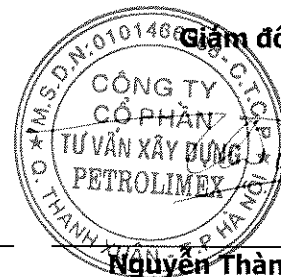
**Phạm Trọng Tĩnh**

Kế toán trưởng

*Bùi Minh Thuận*

**Bùi Minh Thuận**

Giám đốc



*Nguyễn Thành Nam*  
**Nguyễn Thành Nam**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B02- DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>21</b>	<b>51.483.359.969</b>	<b>65.256.167.767</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>51.483.359.969</b>	<b>65.256.167.767</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	22	45.595.090.020	58.056.654.639
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.888.269.949</b>	<b>7.199.513.128</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		519.728.775	139.409.673
7. Chi phí tài chính	22		-	14.607.241
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	14.564.624
8. Chi phí bán hàng	25	23	952.773.364	2.402.234.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.035.886.370	1.858.148.392
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.419.338.990</b>	<b>3.063.933.168</b>
11. Thu nhập khác	31	24	3.241.044.981	215.125.571
12. Chi phí khác	32	25	1.185.777.697	160.348.149
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.055.267.284</b>	<b>54.777.422</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>3.474.606.274</b>	<b>3.118.710.590</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	961.380.799	978.054.854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>2.513.225.475</b>	<b>2.140.655.736</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.068	2.370

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

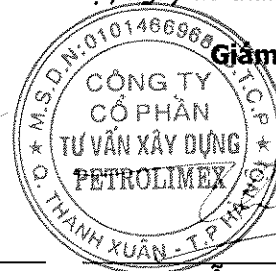
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Phạm Trọng Tĩnh*

*Bùi Minh Thuận*



*Nguyễn Thành Nam*

Phạm Trọng Tĩnh

Bùi Minh Thuận

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.474.606.274</b>	<b>3.118.710.590</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	640.961.621	666.352.241
- Các khoản dự phòng	03	1.018.585.616	(1.863.721.887)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	42.617
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(767.001.502)	(139.409.673)
- Chi phí lãi vay	06	-	14.564.624
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>4.367.152.009</b>	<b>1.796.538.512</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.125.697.929	8.979.571.234
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.270.892.537	8.836.086.126
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.260.466.713)	(50.720.929.532)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	101.269.445	104.326.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(14.564.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(986.980.451)	(908.364.640)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(687.158.000)	(183.900.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9.932.406.756</b>	<b>(32.111.236.924)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(91.117.273)	(553.417.936)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	247.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.515.041.096)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	25.188.181.488
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	436.136.995	116.615.152
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.922.748.647)</b>	<b>24.751.378.704</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	5.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(5.505.312.500)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.620.000.000)	(1.614.430.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.620.000.000)</b>	<b>(2.119.742.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>5.389.658.109</b>	<b>(9.479.600.720)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>14.126.485.998</b>	<b>23.606.129.335</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(42.617)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>19.516.144.107</b>	<b>14.126.485.998</b>

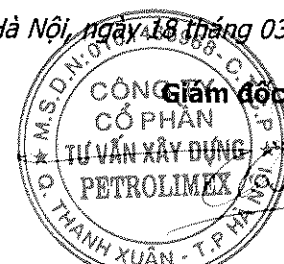
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

*Phạm Trọng Tĩnh*

*Bùi Minh Thuận*



Giám đốc

**Phạm Trọng Tĩnh**

**Bùi Minh Thuận**

**Nguyễn Thành Nam**



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Petrolimex ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101466968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13/08/2019. Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 của Công ty là 12.150.000.000 đồng, tương ứng với 1.215.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại số 149 đường Trường Chinh, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Tư vấn khảo sát, thiết kế dự án;
- Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình hóa dầu, hóa chất, kho xăng, dầu, khí hóa lỏng.
- Buôn bán Alumex

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 31/12/2019, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và 2 đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Xí nghiệp Dịch vụ kỹ thuật xây lắp và thương mại;
- Chi nhánh phía Nam;

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Xí nghiệp Dịch vụ kỹ thuật xây lắp và thương mại và Chi nhánh phía nam sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả và các khoản điều chuyển nội bộ.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh 4.6 - Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

#### **4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

#### **4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 04

#### **4.9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi tiết tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Giá trị Quyền sử dụng đất theo số BD438464 ngày 05/11/2010 do Ủy ban nhân dân Quận 7 thành phố Hồ Chí Minh cấp, diện tích 144 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng đất lâu dài.
- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5-8 năm.

#### **4.10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản không đủ ghi nhận là tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng. Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 36 tháng.

#### **4.11. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán..., trong đó:

- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán được trích trước trên cơ sở dự toán đầu tư, xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng, để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### **4.13. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải trả bao gồm: bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng; Dự phòng bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại hợp đồng xây dựng là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình do Công ty thực hiện cho khách hàng.

#### **4.14. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng:*** Được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:*** lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **4.16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 29.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	164.510.000	399.459.000
Tiền gửi ngân hàng	14.100.159.321	4.227.026.998
Các khoản tương đương tiền (*)	5.251.474.786	9.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>19.516.144.107</u></b>	<b><u>14.126.485.998</u></b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với lãi suất lần lượt là 5,5%/năm và 5%/năm.

**6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với lãi suất lần lượt là 7,2%/năm và 6,1%/năm.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty TNHH nhựa đường Puma Việt Nam	-	3.268.775.000
Công ty TNHH Dầu nhờn Chevron Việt Nam	-	2.928.478.461
Công ty Cổ phần Kho cảng XD Hàng Không Miền Nam	1.177.000.000	1.177.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	1.924.179.543	1.924.179.543
Chi nhánh Xăng dầu Hưng Yên - Công ty Xăng dầu B12	1.026.756.090	-
Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức	1.641.210.000	336.510.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.391.111.611	10.831.971.379
<b>Cộng</b>	<b><u>19.160.257.244</u></b>	<b><u>20.466.914.383</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.219.673.826</b>	-	<b>18.924.686.645</b>	-
Tạm ứng cán bộ, công nhân viên	7.566.643.245	-	9.532.581.943	-
Tạm ứng khảo sát, thiết kế thi công	4.387.444.280	-	9.090.013.025	-
Ký cược, ký quỹ	27.500.000	-	114.750.000	-
Lãi dự thu	106.386.301	-	22.794.521	-
Phải thu khác	131.700.000	-	164.547.156	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.608.000.000</b>	-	<b>1.608.000.000</b>	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.608.000.000	-	1.608.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>13.827.673.826</u></b>	-	<b><u>20.532.686.645</u></b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**9. NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019		
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP Kho cảng xăng dầu hàng không Miền Nam	Trên 3 năm	1.177.000.000	1.177.000.000	353.100.000	823.900.000
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	Trên 3 năm	1.924.179.543	1.924.179.543	-	-
Công ty CP TM DV Kho ngoại quan Cần Thơ	Trên 3 năm	523.883.000	523.883.000	-	523.883.000
Các khoản phải thu khác		1.023.857.136	210.699.031	590.172.520	590.172.520
<b>Cộng</b>		<b>4.648.919.679</b>	<b>210.699.031</b>	<b>353.100.000</b>	<b>1.937.955.520</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	4.901.107.300	346.051.617	4.823.105.630	30.000.000	10.100.264.547
Mua trong năm	-	41.117.273	-	50.000.000	91.117.273
Thanh lý nhượng bán	-	(42.540.000)	(585.045.455)	(30.000.000)	(657.585.455)
Tại ngày 31/12/2019	4.901.107.300	344.628.890	4.238.060.175	50.000.000	9.533.796.365
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	1.598.354.302	286.349.569	2.218.646.975	15.000.000	4.118.350.846
Khấu hao trong năm	197.710.952	27.975.433	370.932.012	31.666.664	628.285.061
Thanh lý nhượng bán	-	(42.540.000)	(585.045.455)	(30.000.000)	(657.585.455)
Tại ngày 31/12/2019	1.796.065.254	271.785.002	2.004.533.532	16.666.664	4.089.050.452
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	3.302.752.998	59.702.048	2.604.458.655	15.000.000	5.981.913.701
Tại ngày 31/12/2019	3.105.042.046	72.843.888	2.233.526.643	33.333.336	5.444.745.913

*Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng*

- 218.547.981 493.740.175 - 712.288.156

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.370.755.755	-	5.098.484.810	-
Hàng hoá	759.525.747	78.600.109	1.302.689.229	78.600.109
<b>Cộng</b>	<b>5.130.281.502</b>	<b>78.600.109</b>	<b>6.401.174.039</b>	<b>78.600.109</b>

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	3.600.000.000	139.181.700	3.739.181.700
Tại ngày 31/12/2019	3.600.000.000	139.181.700	3.739.181.700
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	84.249.920	84.249.920
Khấu hao trong năm	-	12.676.560	12.676.560
Tại ngày 31/12/2019	-	96.926.480	96.926.480
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	3.600.000.000	54.931.780	3.654.931.780
Tại ngày 31/12/2019	3.600.000.000	42.255.220	3.642.255.220

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và TM Hương Anh	1.077.932.417	1.077.932.417	41.220.882	41.220.882
Công ty CP Xây dựng điện và TM Asian	187.000.000	187.000.000	3.034.490.973	3.034.490.973
Công ty TNHH Triều Chen	1.207.960.124	1.207.960.124	797.590.163	797.590.163
Công ty TNHH Thiết bị đầu khí	537.022.000	537.022.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	-	-	6.747.096.334	6.747.096.334
Các nhà cung cấp khác	1.419.965.597	1.419.965.597	483.908.469	483.908.469
<b>Cộng</b>	<b>4.429.880.138</b>	<b>4.429.880.138</b>	<b>11.104.306.821</b>	<b>11.104.306.821</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng công ty dầu Việt Nam (PVOIL)	1.139.180.824	1.626.897.324
Công ty Cổ phần Xăng dầu Bình An Bình Định	1.035.237.617	1.035.237.617
Công ty TNHH Năng lượng Vạn Xuân	1.368.000.000	1.368.000.000
Công ty cổ phần Tổng kho xăng	1.593.600.000	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Hải Hà	-	1.366.000.000
Các khách hàng khác	8.777.888.297	10.149.728.191
<b>Cộng</b>	<b>13.913.906.738</b>	<b>15.545.863.132</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2019</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	230.940.458	2.619.069.211	1.676.663.958	1.173.345.711
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	402.921.153	961.380.799	986.980.451	377.321.501
Thuế thu nhập cá nhân	(101.716.990)	817.830.250	1.253.031.396	(536.918.136)
- Văn phòng	(180.526.774)	696.054.195	1.143.647.636	(628.120.215)
- Chi nhánh Miền Nam	78.809.784	121.776.055	109.383.760	91.202.079
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.044.339.545	1.044.339.545	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>532.144.621</b>	<b>5.444.619.805</b>	<b>4.963.015.350</b>	<b>1.013.749.076</b>
<b><i>Trong đó :</i></b>				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	180.526.774			628.120.215
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	712.671.395			1.641.869.291

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	5.638.080.172	8.382.088.003
<b>Cộng</b>	<b>5.638.080.172</b>	<b>8.382.088.003</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ các Hợp đồng kinh tế	4.731.620.585	5.814.642.664
<b>Cộng</b>	<b>4.731.620.585</b>	<b>5.814.642.664</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	710.249.904	548.548.384
Nhận ký cược, ký quỹ	7.628.624.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 1	-	2.281.448.476
Các khoản phải trả, phải nộp khác	537.990.269	76.007.619
<b>Cộng</b>	<b>8.876.864.173</b>	<b>2.906.004.479</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>9.765.000.000</b>	<b>2.576.521.670</b>	<b>20.441.521.670</b>
Lãi trong năm	-	-	2.140.655.736	2.140.655.736
Phân phối lợi nhuận	-	600.000.000	(2.576.521.670)	(1.976.521.670)
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>10.365.000.000</b>	<b>2.140.655.736</b>	<b>20.605.655.736</b>
Tăng vốn trong năm	4.050.000.000	(4.050.000.000)	-	
Lãi trong năm	-	-	2.513.225.475	2.513.225.475
Phân phối lợi nhuận (*)	-	300.000.000	(2.140.655.736)	(1.840.655.736)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>12.150.000.000</b>	<b>6.615.000.000</b>	<b>2.513.225.475</b>	<b>21.278.225.475</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 12/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2019, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty như sau: Chia cổ tức (tỷ lệ 20%) tương ứng 1.620.000.000 đồng, trích quỹ đầu tư phát triển 300.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 120.655.736 đồng, trích quỹ thưởng Ban điều hành 100.000.000 đồng.

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Vốn góp tại 31/12/2019 VND	Vốn góp tại 01/01/2019 VND	Tỉ lệ sở hữu %
Công ty cổ phần - Tổng Công ty xây lắp và Thương mại Petrolimex	6.196.500.000	4.131.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.953.500.000	3.969.000.000	49%
<b>Cộng</b>	<b>12.150.000.000</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>100%</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	8.100.000.000	8.100.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.050.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	12.150.000.000	8.100.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.620.000.000</b>	<b>1.620.000.000</b>
<b>Cổ phiếu</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>1.215.000</b>	<b>810.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>1.215.000</b>	<b>810.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.215.000	810.000
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.215.000</b>	<b>810.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.215.000	810.000
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/Cổ phiếu)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	2.198,74	2.198,74

**21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>51.483.359.969</b>	<b>65.256.167.767</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>51.483.359.969</b>	<b>65.256.167.767</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.595.090.020	58.056.654.639
<b>Cộng</b>	<b>45.595.090.020</b>	<b>58.056.654.639</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>952.773.364</b>	<b>2.402.234.000</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.375.000	87.032.000
Chi phí môi giới	859.398.364	2.315.202.000
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.035.886.370</b>	<b>1.858.148.392</b>
Chi phí nhân viên quản lý	23.490.000	3.900.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.166.672	19.749.996
Chi phí thuế, phí và lệ phí	5.330.700	513.766.341
Chi phí dự phòng	2.500.265.128	(96.947.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.406.426	864.156.100
Chi phí khác	823.227.444	553.522.955
<b>Cộng</b>	<b>4.988.659.734</b>	<b>4.260.382.392</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu tiền thanh lý TSCĐ	247.272.727	5.090.909
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	1.949.560.384	-
Tiền thuê đất tại 149 Trường Chinh (*)	1.043.808.709	-
Các khoản khác	403.161	210.034.662
<b>Cộng</b>	<b>3.241.044.981</b>	<b>215.125.571</b>

(\*) Là khoản thu hộ, chi hộ Công ty cổ phần Đô thị và Thương mại Trảng An theo thảo thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc đầu tư "Xây dựng tòa nhà hỗn hợp văn phòng, thương mại dịch vụ và căn hộ" tại 149 Trường Chinh. Công ty cổ phần Đô thị và Thương mại Trảng An có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất và thuế đất phi nông nghiệp phát sinh tại 149 Trường Chinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt chậm nộp thuế	142.768.610	-
Tiền thuê đất tại 149 Trường Chinh	1.043.008.845	-
Các khoản khác	242	160.348.149
<b>Cộng</b>	<b>1.185.777.697</b>	<b>160.348.149</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>	<b>3.474.606.274</b>	<b>3.118.710.590</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(405.901.330)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	246.528.610	1.771.563.681
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.315.233.554</b>	<b>4.890.274.271</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>663.046.720</b>	<b>978.054.854</b>
- Truy thu thuế TNDN các năm trước	298.334.079	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>961.380.799</b>	<b>978.054.854</b>

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh</b>	<b>2.513.225.475</b>	<b>2.140.655.736</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	220.655.736
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>2.513.225.475</b>	<b>1.920.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.215.000	810.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.068</b>	<b>2.370</b>

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 12/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2019.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	2.109.745.382	1.505.683.518
Chi phí nhân công	21.919.337.887	16.564.439.889
Chi phí khấu hao sản sản cố định	640.961.621	666.352.241
Chi phí dự phòng	3.142.258.481	1.889.183.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.843.187.975	21.611.309.773
Chi phí khác	3.076.554.861	11.837.114.848
<b>Cộng</b>	<b>45.732.046.207</b>	<b>54.074.083.948</b>

**29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan của Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty cổ phần - Tổng Công ty xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ, chiếm 51% vốn điều lệ
Công ty cổ phần Tin học viễn thông (PIA)	Đơn vị trong cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Đơn vị trong cùng Tổng công ty
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PIT)	Đơn vị trong cùng Tổng công ty
Công ty cổ phần Đầu tư và dịch vụ hạ tầng Petrolimex (PLA)	Đơn vị trong cùng Tổng công ty
Công ty cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex (PEQ)	Đơn vị trong cùng Tổng công ty

Giao dịch và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Bán hàng hóa</i></b>		
Công ty cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	-	112.268.800
Công ty cổ phần - Tổng Công ty xây lắp và Thương mại Petrolimex	57.818.182	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	72.727.273	-
<b><i>Chi trả cổ tức</i></b>		
Công ty cổ phần - Tổng Công ty xây lắp và Thương mại Petrolimex	826.200.000	826.200.000
<b><i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</i></b>	<b>2.069.936.047</b>	<b>2.753.746.774</b>
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Người mua trả tiền trước</i></b>		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	170.577.000	122.727.000

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC**

Thù nhập của Ban kiểm soát Công ty đã chi trả trong năm 2019 là 388.210.637 đồng.

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.



**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu được phân loại lại để có thể so sánh tương ứng với các chỉ tiêu năm 2019, cụ thể:

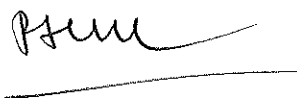
Chi tiêu	Mã số	31/12/2018	01/01/2019	Ảnh hưởng
		Trước phân loại	Sau phân loại	
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu dài hạn khác	216	-	1.608.000.000	1.608.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	1.608.000.000	-	(1.608.000.000)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	5.814.642.664	5.814.642.664
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.814.642.664	-	(5.814.642.664)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	101.716.990	180.526.774	78.809.784
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	633.861.611	712.671.395	78.809.784

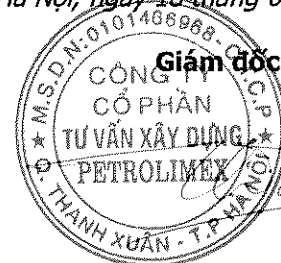
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Trọng Tính

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Thành Nam